

Số: *9723* /BNN-TCTS
V/v hướng dẫn bổ sung phương pháp tính
thiệt hại và xác định mức bồi thường
thiệt hại do sự cố môi trường biển

Hà Nội, ngày *16* tháng 11 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình,
Quảng Trị và Thừa Thiên Huế

Thực hiện Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 29/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức bồi thường thiệt hại cho các đối tượng tại các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế; ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trương Hòa Bình tại cuộc họp lần thứ 3 Ban chỉ đạo. Được sự thống nhất của các Bộ: Tài chính, Công Thương, Y tế; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn bổ sung phương pháp tính thiệt hại và xác định mức bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường biển tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, như sau:

1. Bổ sung định mức còn thiếu theo Quyết định 1880/QĐ-TTg ngày 29/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ

1.1. Nuôi trồng thủy sản

Chủ cơ sở sản xuất ương dưỡng giống ốc hương, giống cá mặn, lợ; nuôi ốc hương, trồng rong câu, nuôi trồng thủy sản mặn, lợ xen ghép khác bị thiệt hại do sự cố môi trường biển.

1.2. Khai thác thủy sản

Chủ tàu và người lao động trên tàu khai thác thủy sản không lắp máy hoặc có lắp máy khai thác thủy sản trong đầm phá bị thiệt hại do sự cố môi trường biển.

1.3. Cơ sở thu mua tạm trữ thủy sản

Chủ cơ sở thu mua tạm trữ hàng thủy sản tại các xã, phường, thị trấn ven biển bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển còn lưu kho các sản phẩm thủy sản được thu mua trước ngày 30/8/2016.

1.4. Lao động có tính chất đơn giản, không thường xuyên, có thu nhập chính thuộc nhóm đối tượng được qui định tại điểm c, mục 1; điểm c, mục 2; điểm c, mục 4; mục 5; mục 6 và điểm b, mục 7 của Điều 1 Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 29/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phương pháp xác định thiệt hại

2.1. Nuôi trồng thủy sản

Phương pháp xác định thiệt hại của chủ cơ sở được qui định tại điểm 1.1 mục 1 của Công văn này được áp dụng theo mục 2, phần I, Phụ lục II của Công văn số 6851/BNN-TCTS ngày 12/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Công văn số 6851/BNN-TCTS ngày 12/8/2016).

2.2. Khai thác thủy sản trong đầm phá

Phương pháp xác định thiệt hại do giảm giá bán sản phẩm thủy sản khai thác trong đầm phá:

$$H = S \times (G1 - G2) \times 6 \text{ (tháng)}$$

Trong đó:

H: Là giá trị thiệt hại của chủ tàu và lao động trên tàu;

S: Là sản lượng khai thác thủy sản trung bình 01 tháng (tính từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016).

G1: Là giá bán bình quân (tính từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/9/2015).

G2: Là giá bán bình quân (tính từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016).

2.3. Phương pháp xác định giá trị thiệt hại của chủ cơ sở thu mua tạm trữ thủy sản lưu kho

a) Giá trị sản phẩm thủy sản lưu kho

$$H = [(S_1 \times G_1) + (S_2 \times G_2) + \dots + (S_n \times G_n)] \times Q\%$$

Trong đó:

H: Là giá trị bồi thường, hỗ trợ cho chủ cơ sở thu mua tạm trữ

S_n : Là khối lượng từng loại thủy sản lưu kho tính đến thời điểm kiểm kê, nhưng tổng khối lượng hàng thủy sản lưu kho không lớn hơn khối lượng thủy sản mua vào tính đến 30/8/2016.

G_n : Là giá thu mua sản phẩm thủy sản trung bình từ tháng 4/2016 đến ngày 30/8/2016 của từng loại thủy sản, nhưng không vượt quá giá mua vào trung bình của tháng 10/2016.

Q: Là tỷ lệ phần trăm bồi thường, hỗ trợ được Thủ tướng Chính phủ qui định.

b) Giá trị tiền điện bảo quản sản phẩm thủy sản; kinh phí hỗ trợ lãi suất tiền vay để thu mua tạm trữ sản phẩm thủy sản được thực hiện theo qui định của Thủ tướng Chính phủ.

2.4. Giá trị thiệt hại của đối tượng quy định tại điểm 1.4 mục 1 của Công văn này được xác định tương đương 50% lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo số liệu Niên giám thống kê Quý II, Quý III năm 2015 được công bố theo qui định của Luật Thống kê) nhân với 6 tháng.

3. Trình tự thực hiện và biểu mẫu kê khai

Trình tự thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn 6851/BNN-TCTS; việc kê khai, thống kê thiệt hại cho nhóm đối tượng theo các biểu mẫu sau:

a) Các đối tượng qui định tại mục 1.1 được kê khai theo mẫu I.2 Phụ lục I công văn số 6851/BNN-TCTS ngày 12/8/2016.

b) Các đối tượng qui định tại mục 1.2 được kê khai theo mẫu I.1 Phụ lục I công văn số 6851/BNN-TCTS ngày 12/8/2016.

c) Các đối tượng qui định tại mục 1.3 được kê khai theo mẫu I.9 Phụ lục I công văn này.

d) Các đối tượng qui định tại mục 1.4 được kê khai theo mẫu I.5 Phụ lục I công văn số 6851/BNN-TCTS ngày 12/8/2016.

đ) Bãi bỏ mẫu I.9, mẫu IV.14, mẫu IV.15, mẫu IV.16 của Công văn 7433/BNN-TCTS ngày 01/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thay thế bằng các mẫu III.1, mẫu III.2 tại Phụ lục III của Công văn này.

Căn cứ nội dung hướng dẫn, phương pháp xác định thiệt hại tại công văn này và tình hình thực tế của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo Cục Thống kê và các cơ quan chức năng liên quan của tỉnh xây dựng định mức/đơn giá thiệt hại được qui định tại mục 1 của Công văn này, tổng hợp theo Phụ lục II công văn này và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 22/11/2016 để tổng hợp, thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế khẩn trương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trương Hòa Bình (để b/c);
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, CT, VH&DL, LĐTB&XH, TP, TN&MT, TT&TT, KH&ĐT;
- Sở NN&PTNT các tỉnh HT, QB, QT, TTH;
- Lưu: VT, TCTS.



Phụ lục I.

Mẫu I.9

KÊ KHAI SỐ LƯỢNG HÀNG THỦY SẢN LƯU KHO

(Ban hành kèm theo Công văn số *9725* /BNN-TCTS ngày *16* /11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Kính gửi: UBND

Tên tôi là :.....Địa chỉ thường trú:.....

Số chứng minh nhân dân.....do Công an.....cấp ngày...../...../.....

Là chủ cơ sở/doanh nghiệp:.....

Địa điểm kho.....

Tôi xin kê khai khối lượng, các loại hàng thủy sản lưu kho được thu mua trước ngày 30/8/2016 như sau:

TT	Tên loại thủy sản	Khối lượng hàng thủy sản (kg)		Tổng số (kg)
		Đảm bảo an toàn thực phẩm	Không đảm bảo an toàn thực phẩm	
1	Cá Thu			
2	Cá nục			
3	Cá ngừ			
4	Mực			
....	Loại khác			
	Tổng			

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về những thông tin đã kê khai (Kèm theo Biên bản Kiểm kê hàng lưu kho)

...../ngày tháng năm 2016

Chủ cơ sở

(Ký tên và đóng dấu)

.....

BIÊN BẢN KIỂM KÊ HÀNG THỦY SẢN LƯU KHO

(Ban hành kèm theo Công văn số 9723 /BNN-TCTS ngày 16 /11/2016
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Hôm nay, ngày.....thángnăm 2016 tại.....
Chúng tôi gồm:

- Đại diện chủ cơ sở
Địa chỉ:....., Số đăng ký kinh doanh:.....
Ông/bà.....Chức vụ:.....
Ông/ bà.....Chức vụ.....
- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.....
Ông/bà.....Chức vụ:.....
- Đại diện Sở Công Thương tỉnh.....
Ông/bà.....Chức vụ:.....
- Đại diện Sở Y tế
Ông/bà.....Chức vụ:.....
- Đại diện UBND huyện.....
Ông/bà.....Chức vụ:.....
- Đại diện UBND xã.....
Ông/bà.....Chức vụ:.....

Cùng kiểm kê loại, khối lượng hàng thủy sản lưu kho của cơ
sở..... như sau:

TT	Tên loại thủy sản	Khối lượng hàng thủy sản (kg)		Tổng số (kg)
		Đảm bảo an toàn thực phẩm	Không đảm bảo an toàn thực phẩm	
1	Cá Thu			
2	Cá nục			
3	Cá ngừ			
4	Mực			
5	Tôm			
.....	Loại khác...			
.....				
	Tổng (kg)			

(Khối lượng viết bằng chữ,,,,,,.....)



Biên bản được lập hồih.....ngày....../....../2016 và được lập thành 07 bản có giá trị pháp lý như nhau (mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản lưu tại UBND gửi kèm theo Biểu kê khai của chủ cơ sở)

Đại diện chủ cơ sở Đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT

Đại diện UBND huyện..... Đại diện Sở Công Thương

Đại diện UBND xã..... Đại diện Sở Y tế

02

Phụ lục II. DANH MỤC ĐỊNH MỨC/ĐƠN GIÁ THIẾT HẠI

(Ban hành kèm theo Công văn số *4723* /BNN-TCTS ngày *16* /11/2016
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC/ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	Sản xuất ương dưỡng giống thủy sản mặn lợ (ốc hương, cá giò, cá vược, cá hồng mỹ, cá chim trắng vây vàng...)	Đồng/con		
1.1	Cá bột			
1.2	Cá giống			
1.3	Ốc giống			
2	Nuôi ốc hương	Đồng/m ²		
2.1	Mật độ dưới 100 con/m ²			
2.1.1	Thời gian nuôi dưới 90 ngày			
2.1.2	Thời gian nuôi trên 90 ngày			
2.2	Mật độ trên 100 con/m ²			
2.2.1	Thời gian nuôi dưới 90 ngày			
2.2.2	Thời gian nuôi trên 90 ngày			
3	Nuôi thủy sản xen ghép	Đồng/m ²		
4	Trồng rong câu	Đồng/m ²		
5	Tàu khai thác thủy sản trong đầm phá:	Đồng/tàu		
5.1	Tàu không lắp máy			
5.2	Tàu lắp máy			
6	Giá thu mua hàng thủy sản trung bình từ tháng 4/2016 đến tháng 30/8/2016	Đồng/kg		
6.1	Cá Thu			
6.2	Cá nục			
6.3	Cá ngừ			
6.4	Mực			
6.5	Tôm			
...	Loại khác....			
7	Định mức lao động không thường xuyên	Đồng/người/tháng		

Phụ lục III.

Mẫu III.1 TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HÀNG THỦY SẢN LƯU KHO TẠI HUYỆN.....

(Ban hành kèm theo Công văn số 9725 /BNN/TCTS, ngày 16 /11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên cơ sở	Loại	Khối lượng (Kg)			Giá trị (đồng)
			Đảm bảo ATP	Không đảm bảo ATP	Tổng	
1	Cơ sở A	Cá Thu				
		Cá nục				
		Mực				
		Khác				
		Cộng				
2	Cơ sở B	Cá Thu				
		Cá nục				
		Mực				
		Khác				
		Cộng				
3	Cơ sở C					
....	Cơ sở.....					
	Tổng					

....., ngày tháng năm 2016

UBND Huyện.....



Phụ lục III.

Mẫu III.2 TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HÀNG THỦY SẢN LƯU KHO TẠI TỈNH.....

(Ban hành kèm theo Công văn số 9723 /BNN/TCTS, ngày 16 /11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên huyện/thị xã/thành phố	Loại	Khối lượng (kg)			Giá trị (đồng)	Ghi chú
			Đảm bảo ATTP	Không đảm bảo ATTP	Tổng		
1	Huyện.....	Cá nục					
		Cá Thu					
		Tôm					
		Khác.....					
		Cộng					
2	Huyện.....	Cá Thu					
		Cá nục					
		Mực					
		Khác.....					
		Cộng					
3	Cơ sở C.....						
....	Cơ sở.....						
	Tổng						

....., ngày tháng năm 2016 

UBND tỉnh.....